

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số HS có kết quả đánh giá	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I.	Tổng số học sinh	2277	466	435	450	426	500
II.	Số học sinh học 2 buổi/ngày	2277	466	435	450	426	500
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT (2277 học sinh; 09 HS khuyết tật)						
1	Năng lực chung	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tự chủ và tự học	Tốt	1907	406	361	387	359	394
	Tỉ lệ %	84.08%	87.12%	82.99%	86.00%	84.27%	78.80%
	Đạt	360	54	74	63	67	102
	Tỉ lệ %	15.87%	11.59%	17.01%	14.00%	15.73%	20.40%
	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.04%	0.21%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Giao tiếp và hợp tác	Tốt	1936	379	373	396	372	416
	Tỉ lệ %	85.36%	81.33%	85.75%	88.00%	87.32%	83.20%
	Đạt	331	81	62	54	54	80
	Tỉ lệ %	14.59%	17.38%	14.25%	12.00%	12.68%	16.00%
	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.04%	0.21%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	1677	330	325	372	314	336
	Tỉ lệ %	73.94%	70.82%	74.71%	82.67%	73.71%	67.20%
	Đạt	590	130	110	78	112	160
	Tỉ lệ %	26.01%	27.90%	25.29%	17.33%	26.29%	32.00%
	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.04%	0.21%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
2	Năng lực đặc thù						
Ngôn ngữ	Tốt	1661	376	346	317	289	333
	Tỉ lệ %	73.24%	80.69%	79.54%	70.44%	67.84%	66.60%
	Đạt	605	84	89	132	137	163
	Tỉ lệ %	26.68%	18.03%	20.46%	29.33%	32.16%	32.60%
	Cần cố gắng	2	1	0	1	0	0
	Tỉ lệ %	0.09%	0.21%	0.00%	0.22%	0.00%	0.00%
Tính toán	Tốt	1735	406	353	299	305	372
	Tỉ lệ %	76.50%	87.12%	81.15%	66.44%	71.60%	74.40%
	Đạt	531	54	82	150	121	124
	Tỉ lệ %	23.41%	11.59%	18.85%	33.33%	28.40%	24.80%
	Cần cố gắng	2	1	0	1	0	0
	Tỉ lệ %	0.09%	0.21%	0.00%	0.22%	0.00%	0.00%
Tin học	Tốt	902	0	0	351	238	313
	Tỉ lệ %	65.74%	0.00%	0.00%	78.00%	55.87%	62.60%
	Đạt	470	0	0	99	188	183
	Tỉ lệ %	34.26%	0.00%	0.00%	22.00%	44.13%	36.60%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0



STT	Nội dung	Tổng số HS có kết quả đánh giá	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Công nghệ	Tốt	984	0	0	326	271	387
	Tỉ lệ %	71.72%	0.00%	0.00%	72.44%	63.62%	77.40%
	Đạt	388	0	0	124	155	109
	Tỉ lệ %	28.28%	0.00%	0.00%	27.56%	36.38%	21.80%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Khoa học	Tốt	1741	354	342	304	307	434
	Tỉ lệ %	76.76%	75.97%	78.62%	67.56%	72.07%	86.80%
	Đạt	526	106	93	146	119	62
	Tỉ lệ %	23.19%	22.75%	21.38%	32.44%	27.93%	12.40%
	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.04%	0.21%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Thẩm mĩ	Tốt	1194	247	236	242	204	265
	Tỉ lệ %	52.67%	53.00%	54.25%	53.78%	47.89%	53.00%
	Đạt	1073	213	199	208	222	231
	Tỉ lệ %	47.33%	45.71%	45.75%	46.22%	52.11%	46.20%
	Cần cố gắng	0	1	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.00%	0.21%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Thể chất	Tốt	1001	187	174	179	202	259
	Tỉ lệ %	44.14%	40.13%	40.00%	39.78%	47.42%	51.80%
	Đạt	1267	274	261	271	224	237
	Tỉ lệ %	55.86%	58.80%	60.00%	60.22%	52.58%	47.40%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
3	Phẩm chất chủ yếu						
Yêu nước	Tốt	2245	457	433	446	424	485
	Tỉ lệ %	98.99%	98.07%	99.54%	99.11%	99.53%	97.00%
	Đạt	23	4	2	4	2	11
	Tỉ lệ %	1.01%	0.86%	0.46%	0.89%	0.47%	2.20%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Nhân ái	Tốt	2228	457	432	445	414	480
	Tỉ lệ %	98.24%	98.07%	99.31%	98.89%	97.18%	96.00%
	Đạt	40	4	3	5	12	16
	Tỉ lệ %	1.76%	0.86%	0.69%	1.11%	2.82%	3.20%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Chăm chỉ	Tốt	1825	366	353	384	340	382
	Tỉ lệ %	80.50%	78.54%	81.15%	85.33%	79.81%	76.40%
	Đạt	442	94	82	66	86	114
	Tỉ lệ %	19.50%	20.17%	18.85%	14.67%	20.19%	22.80%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Trung thực	Tốt	2127	428	421	431	394	453
	Tỉ lệ %	93.78%	91.85%	96.78%	95.78%	92.49%	90.60%
	Đạt	141	33	14	19	32	43
	Tỉ lệ %	6.22%	7.08%	3.22%	4.22%	7.51%	8.60%

STT	Nội dung	Tổng số HS có kết quả đánh giá	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Trách nhiệm	Tốt	1944	352	402	414	365	411
	Tỉ lệ %	85.75%	75.54%	92.41%	92.00%	85.68%	82.20%
	Đạt	323	108	33	36	61	85
	Tỉ lệ %	14.25%	23.18%	7.59%	8.00%	14.32%	17.00%
	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.04%	0.21%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Đánh giá kết quả học tập(2277học sinh, 09 học sinh khuyết tật)						
1.Tiếng Việt	Hoàn thành tốt	1649	380	339	316	287	327
	Tỉ lệ %	72.71%	81.55%	77.93%	70.22%	67.37%	65.40%
	Hoàn thành	617	80	96	133	139	169
	Tỉ lệ %	27.20%	17.17%	22.07%	29.56%	32.63%	33.80%
	Chưa hoàn thành	2	1	0	1	0	0
	Tỉ lệ %	0.09%	0.21%	0.00%	0.22%	0.00%	0.00%
2.Toán	Hoàn thành tốt	1736	410	349	300	306	371
	Tỉ lệ %	76.54%	87.98%	80.23%	66.67%	71.83%	74.20%
	Hoàn thành	530	50	86	149	120	125
	Tỉ lệ %	23.37%	10.73%	19.77%	33.11%	28.17%	25.00%
	Chưa hoàn thành	2	1	0	1	0	0
	Tỉ lệ %	0.09%	0.21%	0.00%	0.22%	0.00%	0.00%
3. Đạo đức	Hoàn thành tốt	1813	395	451	350	318	399
	Tỉ lệ %	79.94%	84.76%	103.68%	77.78%	74.65%	79.80%
	Hoàn thành	454	65	84	100	108	97
	Tỉ lệ %	20.02%	13.95%	19.31%	22.22%	25.35%	19.40%
	Chưa hoàn thành	1	1	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.04%	0.21%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
4. Tự nhiên và xã hội	Hoàn thành tốt	965	339	323	303	0	0
	Tỉ lệ %	71.69%	72.75%	74.25%	67.33%	0.00%	0.00%
	Hoàn thành	380	121	112	147	0	0
	Tỉ lệ %	28.23%	25.97%	25.75%	32.67%	0.00%	0.00%
	Chưa hoàn thành	1	1	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.07%	0.21%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
5.Khoa học	Hoàn thành tốt	741	0	0	0	311	430
	Tỉ lệ %	80.37%	0.00%	0.00%	0.00%	73.00%	86.00%
	Hoàn thành	181	0	0	0	115	66
	Tỉ lệ %	19.63%	0.00%	0.00%	0.00%	27.00%	13.20%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6.Lịch sử và Địa lý	Hoàn thành tốt	620	0	0	0	240	380
	Tỉ lệ %	67.25%	0.00%	0.00%	0.00%	56.34%	76.00%
	Hoàn thành	302	0	0	0	186	116
	Tỉ lệ %	32.75%	0.00%	0.00%	0.00%	43.66%	23.20%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
7.Nghệ thuật	Hoàn thành tốt	938	176	200	178	154	230
	Tỉ lệ %	41.36%	37.77%	45.98%	39.56%	36.15%	46.00%
	Hoàn thành	1329	284	235	272	272	266

HÀ Đ
TRƯỜNG
IỀU HỢ
QUYỀN I
★

STT	Nội dung	Tổng số HS có kết quả đánh giá	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
(Âm nhạc)	Tỉ lệ %	58.60%	60.94%	54.02%	60.44%	63.85%	53.20%
	Chưa hoàn thành	1	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.04%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
8.Nghệ thuật (Mỹ thuật)	Hoàn thành tốt	1165	224	238	241	199	263
	Tỉ lệ %	51.39%	48.07%	54.71%	53.56%	46.71%	52.60%
	Hoàn thành	1102	236	197	209	227	233
	Tỉ lệ %	48.61%	50.64%	45.29%	46.44%	53.29%	46.60%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
9.Hoạt động trải nghiệm	Hoàn thành tốt	1617	333	321	315	296	352
	Tỉ lệ %	71.30%	71.46%	73.79%	70.00%	69.48%	70.40%
	Hoàn thành	650	127	114	135	130	144
	Tỉ lệ %	28.66%	27.25%	26.21%	30.00%	30.52%	28.80%
	Chưa hoàn thành	1	1	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.04%	0.21%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
10.Giáo dục thể chất	Hoàn thành tốt	924	167	155	179	165	258
	Tỉ lệ %	40.74%	35.84%	35.63%	39.78%	38.73%	51.60%
	Hoàn thành	1343	293	280	271	261	238
	Tỉ lệ %	59.22%	62.88%	64.37%	60.22%	61.27%	47.60%
	Chưa hoàn thành	1	1	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.04%	0.21%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
11. TH-CN(Công nghệ)	Hoàn thành tốt	979	0	0	342	251	386
	Tỉ lệ %	71.36%	0.00%	0.00%	76.00%	58.92%	77.20%
	Hoàn thành	393	0	0	108	175	110
	Tỉ lệ %	28.64%	0.00%	0.00%	24.00%	41.08%	22.00%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
12.TH-CN (Tin học)	Hoàn thành tốt	878	0	0	351	221	306
	Tỉ lệ %	63.99%	0.00%	0.00%	78.00%	51.88%	61.20%
	Hoàn thành	494	0	0	99	205	190
	Tỉ lệ %	36.01%	0.00%	0.00%	22.00%	48.12%	38.00%
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
13. Ngoại ngữ	Hoàn thành tốt	1447	273	265	298	290	321
	Tỉ lệ %	63.97%	58.58%	60.92%	66.22%	68.08%	64.20%
	Hoàn thành	814	186	165	152	136	175
	Tỉ lệ %	35.99%	39.91%	37.93%	33.78%	31.92%	35.00%
	Chưa hoàn thành	1	1	0	0	0	0
	Tỉ lệ %	0.04%	0.21%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	2275	465	435	449	426	500
	Tỉ lệ %	99,96%	99.79%	100.00%	99.78%	100.00%	100.00%
	Xuất sắc	699	150	129	137	124	159
	Tỉ lệ %	26,04%	32.19%	29.66%	30.44%	29.11%	31.80%
	Hoàn thành tốt	21	1	5	0	8	7
	Tỉ lệ %	1,93%	0.21%	1.15%	0.00%	1.88%	1.40%
	Hoàn thành	1546	309	301	312	294	330
	Tỉ lệ %	71,99%	66.31%	69.20%	69.33%	69.01%	66.00%

STT	Nội dung	Tổng số HS có kết quả đánh giá	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Chưa hoàn thành	2	1	0	1	0	0
	Ti lệ %	0,04%	0.21%	0.00%	0.22%	0.00%	0.00%
2	Ở lại lớp	2	1	0	1	0	0
	Ti lệ %	0,04%	0,00%	0,00%	0,24%	0,00%	0,00%

Hà Đông, ngày 30 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

